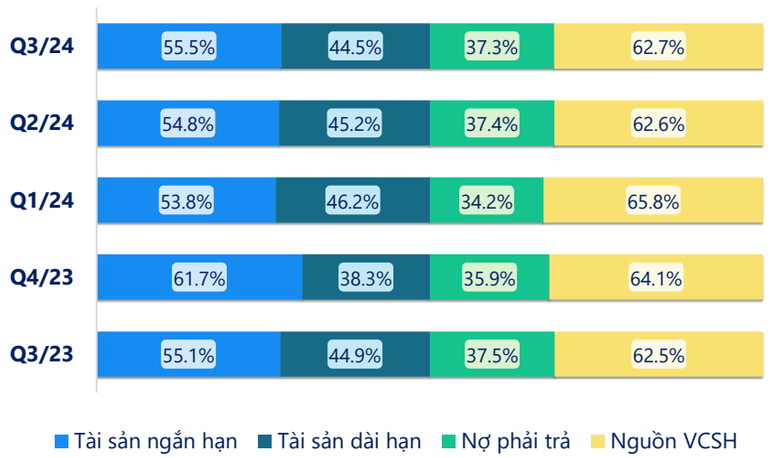
FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,200
SL cổ phiếu LH	27,026,907
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,611
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	419
P/E	21.6
EPS	717

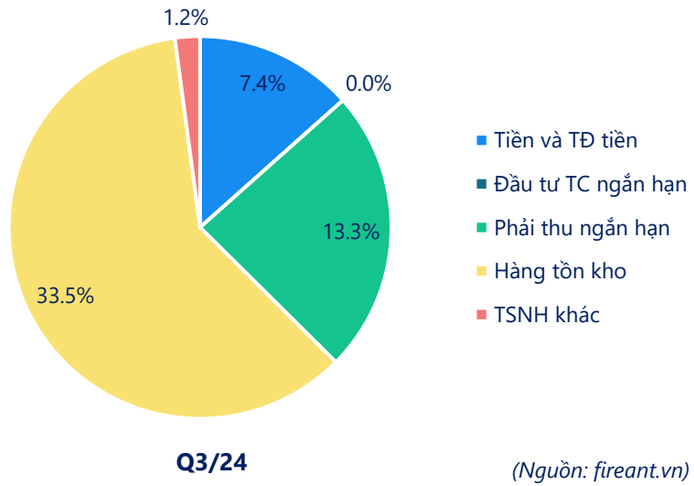
	YTD	1T	3T	6T
XDH	-25.1%	0.0%	-11.4%	-18.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



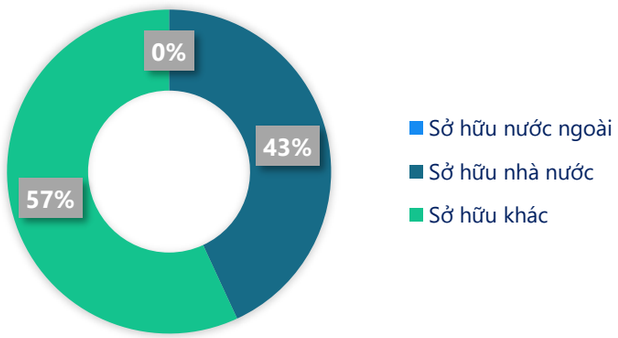
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



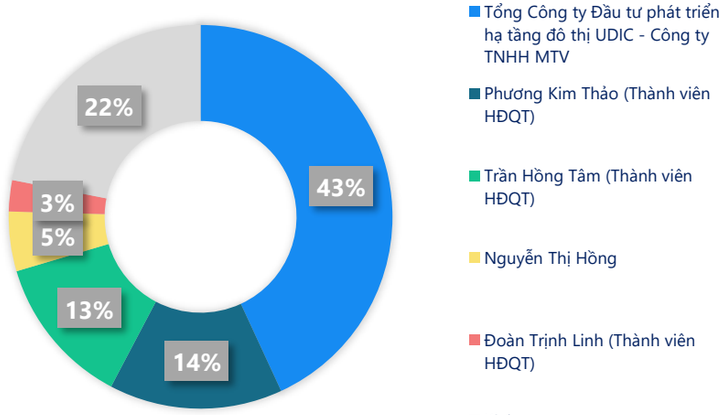
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



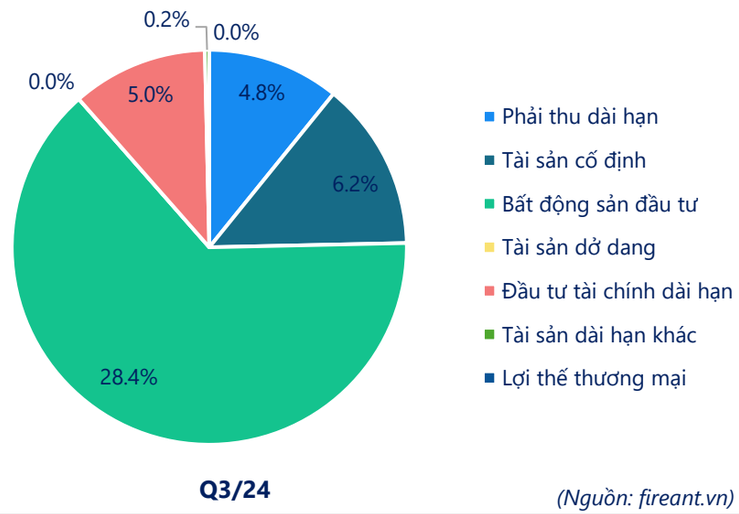
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

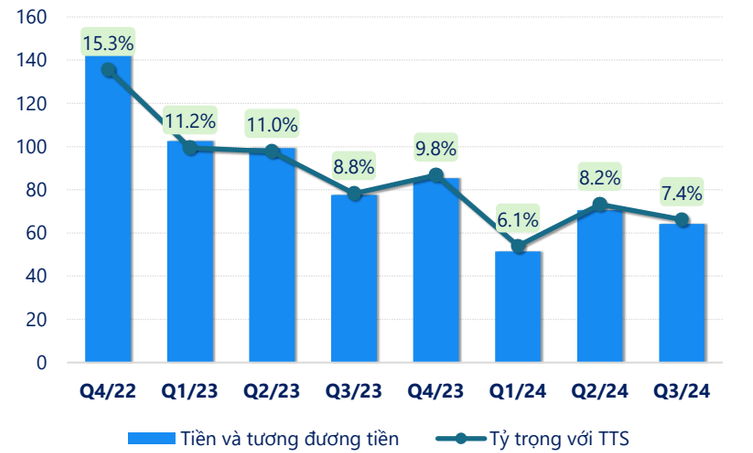


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

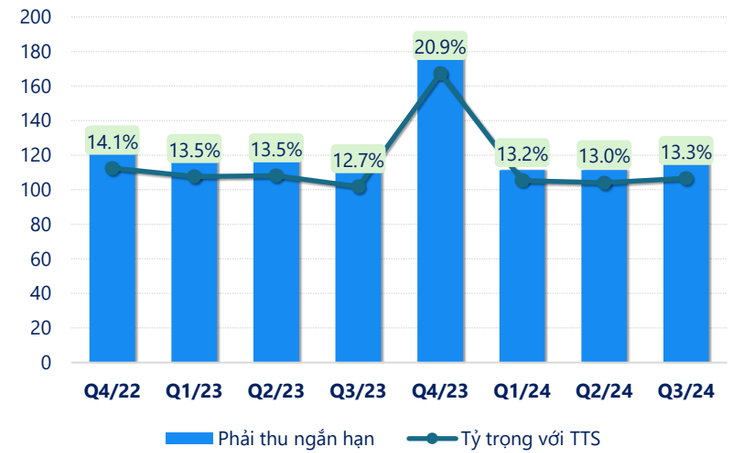
CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Tiền và tương đương tiền



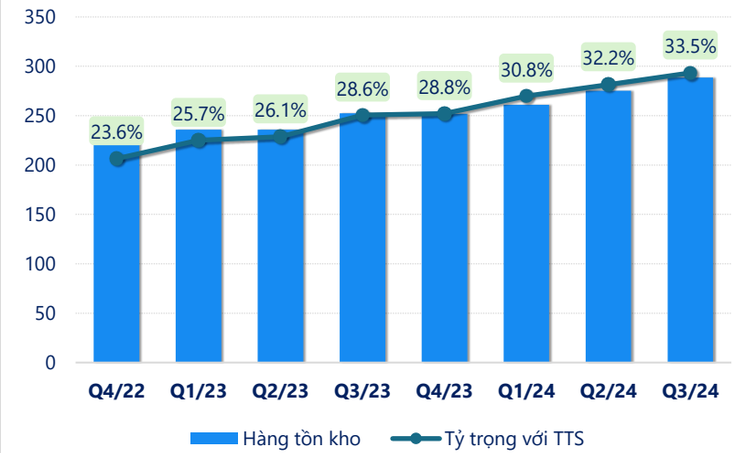
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



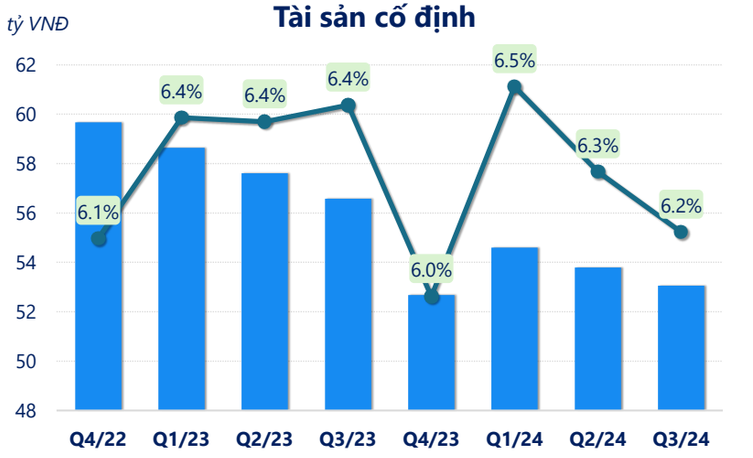
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



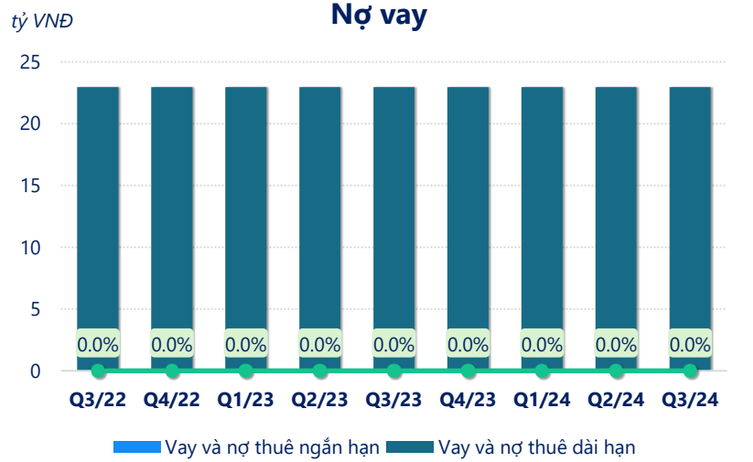
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



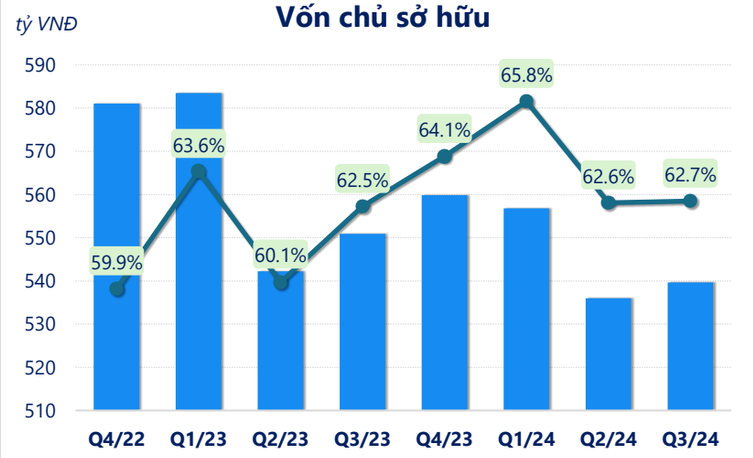
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

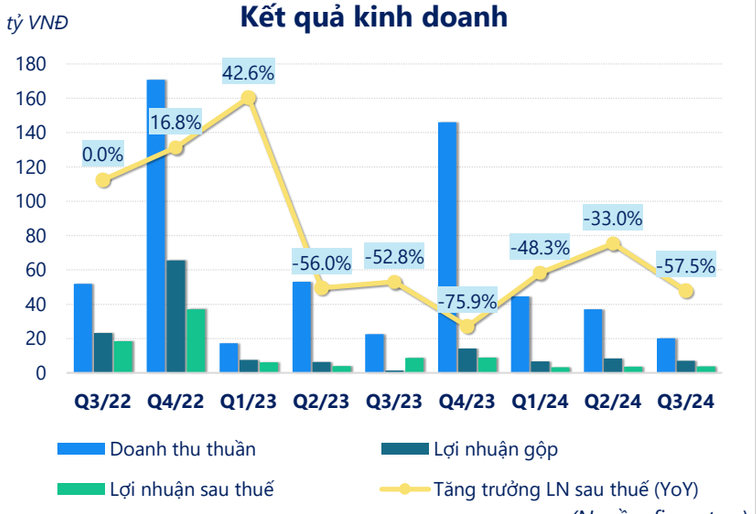


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

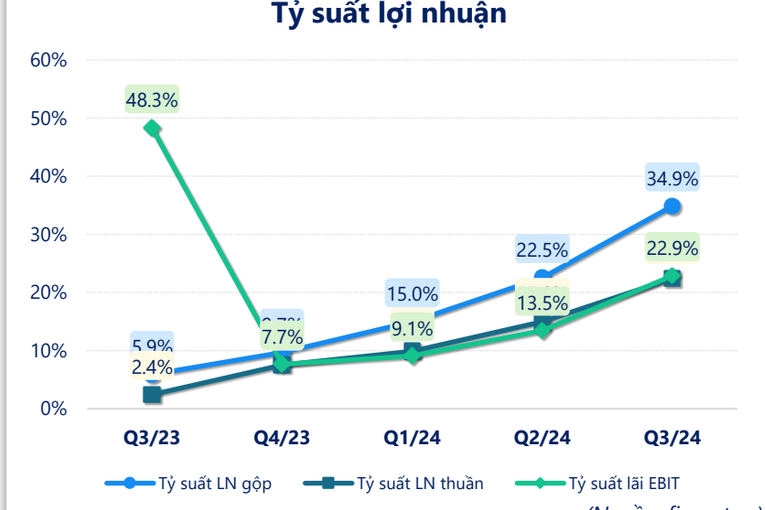
CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Kết quả kinh doanh



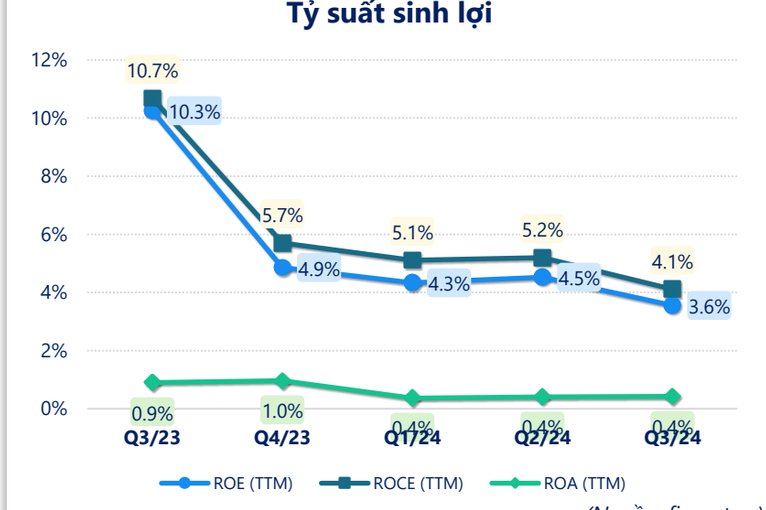
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



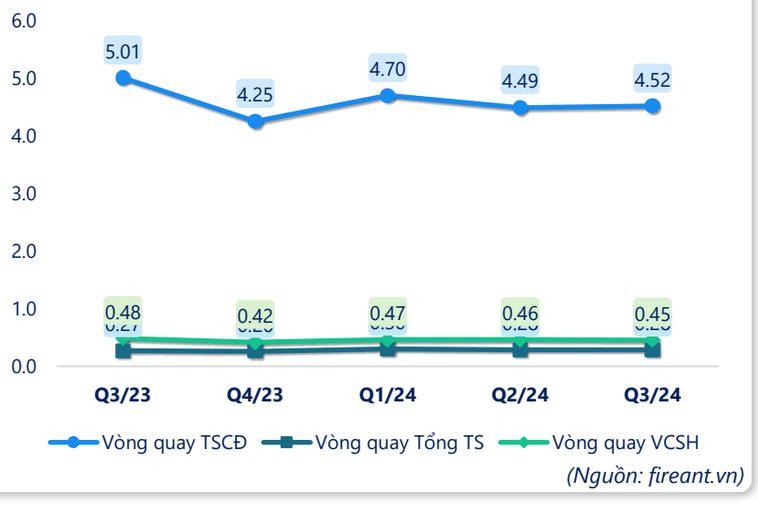
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



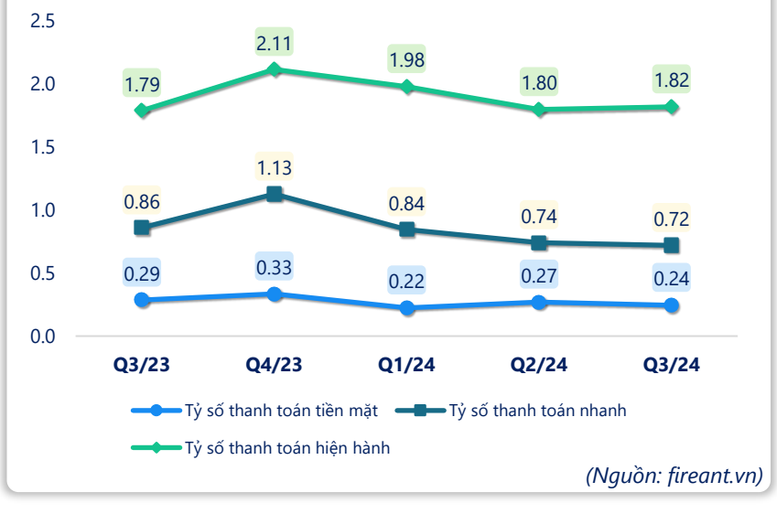
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



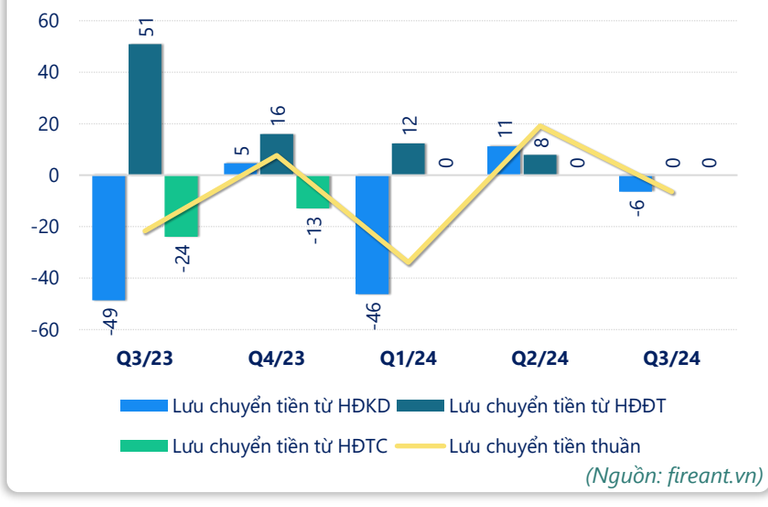
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**861**	**863**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	478	469	1.8%
Tiền và tương đương tiền	64.1	85.3	-24.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	19.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	115	110	3.9%
Hàng tồn kho	289	253	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	1.71	491%
Tài sản dài hạn	**384**	**394**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	41.5	41.8	-0.7%
Tài sản cố định	53.1	55.6	-4.5%
Bất động sản đầu tư	245	254	-3.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.7	42.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.38**	**0.37**	**275%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	322	310	3.8%
Nợ ngắn hạn	**263**	**251**	**4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	49.2	52.0	-5.3%
Nợ dài hạn	58.7	58.8	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**540**	**554**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**540**	**554**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	270	270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	22.5	146	44.5	37.0	20.2
Giá vốn hàng bán	21.2	132	37.8	28.7	13.2
Lợi nhuận gộp	1.33	14.2	6.65	8.34	7.05
Doanh thu HĐTC	2.36	3.92	1.00	0.09	0.36
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.13	7.13	3.25	2.88	2.88
LN thuần từ HĐKD	0.55	11.0	4.41	5.55	4.53
Lợi nhuận khác	10.3	0.23	-0.37	-0.56	0.10
LN trước thuế	10.9	11.2	4.04	4.99	4.63
Lợi nhuận sau thuế	8.70	8.90	3.23	3.55	3.70
LNST của CĐ cty mẹ	8.70	8.90	3.23	3.55	3.70

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.6	4.57	-46.2	11.2	-6.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	50.9	16.0	12.3	7.90	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.0	-12.9	0	0	0
Tiền đầu kỳ	99.3	77.6	85.3	51.4	70.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.7**	**7.71**	**-33.9**	**19.1**	**-6.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	77.6	85.3	51.4	70.5	64.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic